

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG XƯƠNG
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 29/10/2019

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Lợi

Bà Hoàng Thị Thúy

-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Bùi Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa

- Đại diện VKSND huyện Quảng Xương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 29/10/2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số 121/2019/TLST-HNGĐ ngày 16/5/2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2019/QĐXX-ST ngày 15/10/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Trú tại: Thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa

- Bị đơn: Chị Vũ Thị H, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Nơi ĐKKHKT: Thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

Hiện trú tại: Thôn X, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 16/5/2019, bản tự khai, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Được sự đồng ý của hai bên gia đình anh và chị H tổ chức cưới theo phong tục vào năm 2011 tại huyện D, tỉnh Bình Dương. Do không hiểu biết pháp luật nên đã nhờ chú ruột là ông Nguyễn Mạnh T trú tại Thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa đến UBND xã Q làm thủ tục đăng ký kết hôn, khi làm thủ tục đăng ký kết hôn anh và chị H không có mặt tại địa phương, không ký vào sổ cũng

nếu giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi tổ chức cưới anh chị sống với nhau đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, thường hay xúc phạm nhau, anh chị đã sống ly thân nhau từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai, xét thấy tình cảm không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy anh làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh và chị H có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Bích N sinh ngày 11/11/2012. Nguyên vọng của anh sau khi ly hôn giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Thị Bích N và anh cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ đến khi cháu thành niên.

Về tài sản: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai bị đơn chị Vũ Thị H trình bày: Chị và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa (giấy chứng nhận kết hôn do chị H giao nộp thể hiện đăng ký vào ngày 09/5/2011). Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau được hai năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T ngoại tình, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đã sống ly thân với nhau từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai, anh T làm đơn xin ly hôn, xét thấy tình cảm vẫn còn nên chị không đồng ý ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án chị H giao nộp cho Tòa án bản sao giấy chứng nhận kết hôn thể hiện đăng ký vào ngày 09/5/2011 không có chữ ký của anh T và chị H.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Bích N sinh ngày 11/11/2012. Nếu phải ly hôn chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Thị Bích N và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ đến khi cháu thành niên.

Về tài sản: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ tại địa phương như sau:

Tại công văn số 50/UBND-TP ngày 17/9/2019 của ủy ban nhân dân xã Q xác định sổ Đăng ký kết hôn quyển số 01/2011, tại số 29.KH.2011 ngày 09/5/2011 có ghi thông tin của người chồng là anh Nguyễn Văn T và thông tin người vợ là chị Vũ Thị H, tuy nhiên phần chữ ký của các bên không có chữ ký của anh T và chị H trong Sổ đăng ký kết hôn, các hồ sơ khác liên quan đến việc đăng ký kết hôn của anh T và chị H như tờ khai đăng ký kết hôn, chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu đều không được lưu giữ. UBND xã Q xác định vào thời điểm thực hiện đăng ký kết hôn, cả anh Nguyễn Văn T và chị Vũ Thị H đều không có mặt tại UBND xã. Việc đăng ký kết hôn cho anh T, chị H và cấp bản sao Giấy chứng kết hôn đã không tuân thủ đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

Ý kiến của ông Nguyễn Mạnh T: Vào năm 2011 anh T và chị H tổ chức cưới theo phong tục, tập quán tại huyện D, tỉnh Bình Dương và có gọi điện nhờ ông đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa, thực tế anh T, chị H không có mặt để làm thủ tục đăng ký kết hôn.

Tại phiên tòa hôm nay, anh T và chị H đều có đơn xin vắng mặt.

Ý kiến đại diện VKSND huyện Quảng Xương:

Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán và Hội đồng xét xử, nguyên đơn và bị đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, 273, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH14; Tiểu mục 1.1 Mục 1 phần II Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn T và chị Vũ Thị H.

Về con chung: Giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Thị Bích N sinh ngày 11/11/2012, anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ đến khi cháu thành niên theo quy định tại khoản 2 Điều 81; khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh T khởi kiện xin ly hôn với chị H nơi ĐKKHKT tại Thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa; hiện trú tại Thôn X, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa là tranh chấp thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh T và chị H đều có đơn xin xử vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Anh T và chị H tổ chức cưới theo phong tục vào năm 2011 tại huyện D, tỉnh Bình Dương. Do không hiểu biết pháp luật nên đã nhờ chú ruột là ông Nguyễn Mạnh T trú tại Thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa đến UBND xã Q làm thủ tục đăng ký kết hôn, khi làm thủ tục đăng ký kết hôn anh T và chị H không có mặt tại địa phương, không ký vào sổ cũng như giấy chứng nhận kết hôn. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 17, Điều 18 Luật hộ tịch; khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình là không có giá trị pháp lý; Vì vậy không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị H.

[3] Về con chung: Anh T và chị H có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Bích N sinh ngày 11/11/2012. Quá trình giải quyết vụ án anh T đề nghị giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Thị Bích N anh cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.5000.000đ đến khi cháu thành niên, chị H đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Thị Bích N và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ đến khi cháu thành niên. Xét thấy cháu Nguyễn Thị Bích N hiện tại đang sinh sống cùng chị H vì vậy giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Thị Bích N, anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.500.000đ, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 11 năm 2019 đến khi cháu Nguyễn Thị Bích N đủ 18 tuổi, anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

[4] Về tài sản: Anh T và chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

* Căn cứ: Khoản 1 Điều 9, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH14; Tiểu mục 1.1 Mục 1 phần II Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

* Xử:

- Về hôn nhân: không công nhận quan hệ giữa anh Nguyễn Văn T và chị Vũ Thị H là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Thị Bích N sinh ngày 11/11/2012, anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.500.000đ, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 11 năm 2019 đến khi cháu Nguyễn Thị Bích N thành niên. Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản: Anh T và chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Anh T phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 án phí cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng là 600.000đ; số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp 300.000đ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0001561 ngày 16/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa được trừ vào án phí ly hôn sơ thẩm. Anh T còn phải nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

- Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7 và điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Quảng Xương;
- Các đương sự;
- Chi cục THA dân sự Quảng Xương;
- UBND xã Q, Q;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Cao Văn Tuấn

